

GLOSSARY

Abbreviations

adj adjective	n noun
adv adverb	pre preposition
con conjunction	v verb

Unit 1

belong to (v)	/bɪ'lɒŋ tə/	thuộc về
benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
bug (n)	/bʌg/	con bọ
cardboard (n)	/'kɑːdbɔːd/	bìa các tông
dollhouse (n)	/'dɒlhaʊs/	nhà búp bê
gardening (n)	/'gɑːdnɪŋ/	làm vườn
glue (n)	/gluː/	keo dán / hồ
horse riding (n)	/'hɔːs raɪdɪŋ/	cưỡi ngựa
insect (n)	/'ɪnsɛkt/	côn trùng
jogging (n)	/'dʒɒɡɪŋ/	đi / chạy bộ thư giãn
making models	/'meɪkɪŋ 'mɒdlz/	làm mô hình
maturity (n)	/mə'tʃʊərəti/	sự trưởng thành
patient (adj)	/'peɪʃnt/	kiên nhẫn
popular (adj)	/'pɒpjələ/	được nhiều người ưa thích
responsibility (n)	/rɪ'spɒnsə'bɪləti/	sự chịu trách nhiệm
set (v)	/set/	(mặt trời) lặn
stress (n)	/stres/	sự căng thẳng
take on	/teɪk ɒn/	nhận thêm
unusual (adj)	/ʌn'juːʒuəl/	khác thường
valuable (adj)	/'væljuəbl/	quý giá
yoga (n)	/'jəʊgə/	yoga

Unit 2

acne (n)	/'ækni/	mụn trứng cá
affect (v)	/ə'fekt/	tác động, ảnh hưởng đến
avoid (v)	/ə'vɔɪd/	tránh
chapped (adj)	/tʃæpt/	bị nứt nẻ, hiện tượng nứt nẻ (trên da)
dim (adj)	/dɪm/	lờ mờ, không đủ sáng
disease (n)	/dɪ'ziːz/	bệnh
eye drops	/'aɪ drɒps/	thuốc nhỏ mắt
fat (n)	/fæt/	mỡ
fit (adj)	/fɪt/	gọn gàng, cân đối

health (n)	/helθ/	sức khỏe
healthy (adj)	/'helθi/	khỏe mạnh, lành mạnh
indoors (adv)	/,ɪn'dɔːz/	trong nhà
lip balm (n)	/'lɪp bɑːm/	kem bôi môi (chống nứt nẻ)
pimple (n)	/'pɪmpl/	mụn
pop (v)	/pɒp/	nặn (mụn)
protein (n)	/'prəʊtiːn/	chất đạm
skin condition	/skɪn kən'dɪʃn/	tình trạng da
soybean (n)	/'sɔɪbiːn/	đậu nành
sunburn (n)	/'sʌnbɜːn/	sự cháy nắng
tofu (n)	/'təʊfuː/	đậu phụ
virus (n)	/'vaɪrəs/	(con) vi rút
vitamin (n)	/'vɪtəmin/	vitamin

Unit 3

board game (n)	/'bɔːd geɪm/	trò chơi trên bàn cờ
clean-up activity	/'kliːn ʌp æk'tɪvəti/	hoạt động dọn rửa
collect (v)	/kə'lekt/	thu thập, sưu tầm
community (n)	/kə'mjuːnəti/	cộng đồng
community service (n)	/kə'mjuːnəti 'sɜːvɪs/	dịch vụ cộng đồng
develop (v)	/dɪ'veləp/	phát triển
donate (v)	/dəʊ'neɪt/	cho, tặng
elderly (adj)	/'eldəli/	lớn tuổi, cao tuổi
exchange (v)	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
flooded (adj)	/'flʌdɪd/	bị lũ lụt
homeless (adj)	/'həʊmləs/	vô gia cư, không có gia đình
mountainous (adj)	/'maʊntənəs/	vùng núi
nursing (n)	/'nɜːsɪŋ/	chăm sóc, điều dưỡng
nursing home (n)	/'nɜːsɪŋ haʊm/	viện dưỡng lão
orphanage (n)	/'ɔːfənɪdʒ/	trại trẻ mồ côi
plant (v)	/plaːnt/	trồng cây
proud (adj)	/praʊd/	tự hào
provide (v)	/prə'vaɪd/	cung cấp
rural area	/'rʊərəl 'eəriə/	vùng nông thôn
skill (n)	/skɪl/	kỹ năng
teenager (n)	/'tiːneɪdʒə/	thanh thiếu niên
tutor (v)	/'tjuːtə/	phụ đạo, dạy học
volunteer (v, n)	/'vɒlən'tɪə/	tình nguyện, người tình nguyện